

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 39/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-01-2021

Về việc: “Xin ly hôn...” .

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Hà Kim Phi

- Bà Trần Thị Minh Thâm .

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tô Tấn Cường– Cán bộ Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

-Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2020/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc: “Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và trả nợ chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1997, có mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã Ph, huyện T, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Lê Anh T1, sinh năm 1994, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Ph1, H. T, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cao Thị C, sinh năm 1965, có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã Ph, huyện T, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 5 năm 2020 , tại các bản khai và tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan A trình bày: Giữa chị với anh Lê Anh T1 tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph. Quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, chồng chị không chịu đi làm để nuôi vợ con, không lo làm ăn, và thường xuyên đánh đập chị nhiều lần. Vì vậy chị A đã bỏ về nhà mẹ chị để ở từ tháng 3 năm 2020 đến nay. Giữa gia đình hai bên và

chính quyền địa phương có hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án cũng để thời gian vợ chồng hàn gắn nhưng anh T1 không thay đổi, mà thường xuyên dùng lời lẽ xúc phạm chị, hăm dọa chị. Vì vậy nay chị A thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị A xin ly hôn anh T1.

Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chị 01 con chung tên là Lê Anh T2, sinh ngày 10/12/2017, hiện con đang ở cùng chị. Nay ly hôn chị A xin nuôi con và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung là quán cà phê nhưng chị A không yêu cầu giải quyết, nợ chung thì vợ chồng chị có nợ mẹ chị là Cao Thị Csố tiền 45.000.000đ để xây quán. Nay ly hôn chị không chia tài sản chung nên anh T1 có nghĩa vụ trả nợ cho mẹ chị. Ngoài ra chị A không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa cũng như tại bản khai anh Lê Anh T1 trình bày: Giữa anh với chị Nguyễn Thị Lan A tự tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph năm 2017. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng cãi nhau thì vợ anh bỏ về nhà mẹ vợ, anh biết khi nóng giận anh có tức đánh vợ nhưng vì vợ anh cũng hỗn láo đánh lại nên làm anh không kiềm chế được. Bản thân anh biết việc đánh vợ là không đúng nên mong vợ tha thứ để về chung sống. Riêng phần anh bị đau bệnh đã chữa bớt bệnh, anh đã làm để nuôi vợ con, nhưng khi vợ bỏ đi về nhà vợ, anh gọi điện thì vợ quát nạt, nói hỗn láo nên anh tức có nói nặng lời. Nay vợ yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ, vì anh rất thương vợ con, mong cùng vợ nuôi dạy con. Trường hợp vợ anh kiên quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung tên là Lê Anh T2, sinh ngày 10/12/2017, hiện con đang ở cùng vợ anh. Trường hợp Tòa giải quyết ly hôn thì anh đồng ý giao con cho vợ nuôi, anh cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung là quán cà phê nhưng anh không yêu cầu giải quyết. Quá trình chung sống vợ chồng có nợ mẹ vợ là Cao Thị Csố tiền 45.000.000đ. Nếu Tòa giải quyết ly hôn anh đồng ý trả nợ cho mẹ vợ số nợ trên. Ngoài ra anh T1 không khai và không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Ctrình bày: Bà là mẹ ruột của Nguyễn Thị Lan A, còn Lê Anh T1 là con rể. Khi vợ chồng A, T1 mở quán thì bà có cho vợ chồng A, T1 mượn 45.000.000đ. Nay A và T1 ly hôn thì bà yêu cầu T1 trả cho bà số nợ trên. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và căn cứ vào các Điều 55, 81,82,83 của Luật hôn nhân và gia đình đề

ngợi Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Anh ly hôn anh T1. Về con chung giao con chung tên Lê Anh T2, cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, chị A không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Tòa không xét. Về quan hệ tài sản chung: giữa chị A và anh T1 thống nhất nợ bà Cao Thị Csố tiền 45.000.000đ, anh T1 tự nguyện trả thì ghi nhận sự tự nguyện này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân gia đình tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án này có bị đơn là anh Lê Anh T1 đang cư trú tại Thôn Đ, xã Ph1, huyện T, tỉnh Bình Định; Vụ án không có yếu tố nước ngoài, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. .

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Lan A đối với anh Lê Anh T1 thì thấy rằng hôn nhân giữa chị và anh T1 là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện T, tỉnh Bình Định vào ngày 24/8/2017 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn nên chị A xin ly hôn nhưng anh T1 mong muốn đoàn tụ. Tuy nhiên chị A không đồng ý đoàn tụ nên anh T1 thống nhất thuận tình ly hôn, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị A và anh T1.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Giữa chị A và anh T1 thống nhất giao con chung tên Lê Anh T2, sinh ngày 10/12/2017, cho chị A nuôi dưỡng, hiện con đang ở cùng chị A. Chị A không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nên Tòa không xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị A và anh T1 đều thống nhất tài sản chung là quán cà phê nhưng anh chị không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét. Quá trình chung sống vợ chồng có nợ bà Csố tiền 45.000.000đ và bà Cyêu cầu anh T1 trả nợ. Nên anh T1 tự nguyện trả cho bà Csố nợ trên vào ngày 29/7/2021 và bà Cđồng ý nên Tòa ghi nhận sự tự nguyện này.

[5] Về án phí DSST: Buộc chị A án phí ly hôn, anh T1 phải chịu án phí DSST sung vào Ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 BLTTDS; Điều 37, 55, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Lan A và anh Lê Anh T1.

[2] Về quan hệ nuôi con chung: Chị A và anh T1 thống nhất giao con chung tên là Lê Anh T2, sinh ngày 10/12/2017 cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, con hiện đang ở với chị A. Chị A không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như tiền cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị A và anh T1 không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét. Về nợ chung, anh Lê Anh T1 tự nguyện trả cho bà Cao Thị Csố tiền 45.000.000đ vào ngày 29/7/2021.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành. Nếu bên phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ đã tuyên thì bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng thời gian chậm thi hành.

[4] Về án phí DSST: Buộc chị A phải chịu 300.000đ về án phí ly hôn, anh T1 phải chịu 1.125.000đ án phí DSST sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí chị A đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0000767, ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được khấu trừ vào tiền án phí. Hoàn lại 1.125.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà Cao Thị C theo biên lai thu tiền số 0000977, ngày 13/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 29/01/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

-Các bên đương sự
-VKSND huyện T
-Chi cục THADS huyện T
-Phòng GD&ĐT TAND tỉnh Bình Định .
-UBND xã Ph
Số 84, ngày 24/8/2017)
-Lưu hồ sơ .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bích Thủy

